Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4011.10.00

Mã HS	4011.10.00
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng / - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 07:37:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40111000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6443
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6443
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6443
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E6238
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6199
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6199
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6199
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6199
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6199
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6199
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E6243
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F6243
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G6243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H6243
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I6243
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J6243
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6241
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6241
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6241
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6241
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6241
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6241
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F6249
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H6205
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6201
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6201
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6201
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6201
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6201
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6201
VKFTA	2022	2022	25	VK!E6225
VKFTA	2023	2023	25	VK!F6225
VKFTA	2024	2024	25	VK!G6225
VKFTA	2025	2025	25	VK!H6225
VKFTA	2026	2026	25	VK!I6225
VKFTA	2027	2027	25	VK!J6225
VCFTA	2022	2022	10	VC!D6267
VCFTA	2023	2023	8	VC!E6267
VCFTA	2024	2024	5	VC!F6267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G6267
VCFTA	2026	2026	5	VC!H6267
VCFTA	2027	2027	5	VC!I6267
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6252
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6252
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6252
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6252
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6252
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6252
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6255
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6255
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6255
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6255
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6255
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6255
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D6240
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E6240
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F6240
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G6240
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H6240
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6240
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D6242
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E6242
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F6242
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G6242
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H6242

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6242
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D6227
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E6227
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F6227
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G6227
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H6227
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I6227
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J6227
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D6245
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E6245
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F6245
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G6245
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H6245
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I6245
RCEP B	2022	2022	25	B!D6245
RCEP B	2023	2023	25	B!E6245
RCEP B	2024	2024	25	B!F6245
RCEP B	2025	2025	25	B!G6245
RCEP B	2026	2026	25	B!H6245
RCEP B	2027	2027	25	B!I6245
RCEP C	2022	2022	25	C!D6245
RCEP C	2023	2023	25	C!E6245
RCEP C	2024	2024	25	C!F6245
RCEP C	2025	2025	25	C!G6245
RCEP C	2026	2026	25	C!H6245
RCEP C	2027	2027	25	C!I6245

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D6245
RCEP D	2023	2023	*	D!E6245
RCEP D	2024	2024	*	D!F6245
RCEP D	2025	2025	*	D!G6245
RCEP D	2026	2026	*	D!H6245
RCEP D	2027	2027	*	D!I6245
RCEP E	2022	2022	*	E!D6248
RCEP E	2023	2023	*	E!E6248
RCEP E	2024	2024	*	E!F6248
RCEP E	2025	2025	*	E!G6248
RCEP E	2026	2026	*	E!H6248
RCEP E	2027	2027	*	E!I6248
RCEP F	2022	2022	25	F!D6245
RCEP F	2023	2023	25	F!E6245
RCEP F	2024	2024	25	F!F6245
RCEP F	2025	2025	25	F!G6245
RCEP F	2026	2026	25	F!H6245
RCEP F	2027	2027	25	F!I6245
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F5781
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G5781
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H5781
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I5781

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, VKFTA 25%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 4011.10.00 có mã Chương 98 tương ứng 9849.12.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4011.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4011.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6443), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.